

Số: 235 /CV-BVTP

TP Thanh Hóa, ngày 16 tháng 8 năm 2023

## CÔNG VĂN MỜI CHÀO GIÁ

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện đa khoa TP Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu : **Mua sắm bổ sung hoá chất xét nghiệm năm 2023 - 2024** với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa TP Thanh Hóa

*Địa chỉ : 140 Trường Thi – Phường Trường Thi – TPTH - Tỉnh Thanh Hoá*

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

Họ và tên : Hoàng Thị Oanh

Chức vụ : Khoa Dược – VTYT

Email : hoangoanhbvtpt@gmail.com

Số điện thoại: 0328658202

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:...

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược Bệnh viện đa khoa TP Thanh Hóa.

- Nhận qua email: hoangoanhbvtpt@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 31 tháng 8 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày nhận báo giá

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

Hồ sơ chào giá gồm:

1. Danh mục HCXN (Có phụ lục đính kèm)

2. Giá tra cứu công khai trên cổng thông tin BHYT có quyết định trúng thầu trong vòng 12 tháng tính từ thời điểm tra cứu trở lại (nếu có). Công ty chụp màn hình và in trên khổ giấy A4 sao cho đủ các thông tin về kết quả trúng thầu, thời điểm tra cứu và đảm bảo thể hiện các yếu tố: Giá trúng thầu được công khai thấp nhất và giá trúng thầu được công khai cao nhất. (congkhaiketquathau.moh.gov.vn);

3. Giá hàng hoá, dịch vụ do đơn vị sản xuất, kinh doanh thực hiện công khai niêm yết giá trên Cổng công khai giá trang thiết bị y tế còn hiệu lực (nếu có) (kekhaigiattbytt.moh.vn/congkhaigiadmec.moh.gov.vn)

4. Địa điểm cung cấp: Tại Khoa Dược – VTYT Bệnh viện đa khoa TP Thanh Hóa.

Địa chỉ : 140 Trường Thi, Phường Trường Thi, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: Tối đa 30 ngày sau khi chủ đầu tư gửi dự trừ

6. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không

- Thanh toán hợp đồng: Chủ đầu tư thanh toán cho bên cung cấp hàng hóa trong vòng tối đa 60 ngày dau khi nhận đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

7. Các thông tin khác ( Nếu có)

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu VT; TC-KT; KD



**Lê Tiến Toàn**

**SỞ Y TẾ THANH HÓA****Bệnh viện đa khoa TP Thanh Hóa****DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM***(Đính kèm Công văn số 235/CV-BVTP ngày 16/8/2023 của Giám đốc BVĐK TP Thanh Hóa)*

<b>THÔNG TIN MỜI THẦU</b>					
<b>TT</b>	<b>Mã hàng hóa BV</b>	<b>Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT</b>	<b>Thông số kỹ thuật</b>
	<b>M1</b>	<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA</b>			
1	M1.1	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Test	Nhóm 1	R1 NaCl 9 % R3 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$ ; GLDH (gan bò): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$ ; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
2	M1.2	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Test	Nhóm 1	R1 Đệm TAPS  (N-Tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 30 mmol/L, pH 8.1; creatinase (vi sinh): $\geq 332 \mu\text{kat/L}$ ; sarcosine oxidase (vi sinh): $\geq 132 \mu\text{kat/L}$ ; ascorbate oxidase (vi sinh): $\geq 33 \mu\text{kat/L}$ ; catalase (vi sinh): $\geq 1.67 \mu\text{kat/L}$ ; HTIB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm TAPS: 50 mmol/L, pH 8.0; creatininase (vi sinh): $\geq 498 \mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (củ cải): $\geq 16.6 \mu\text{kat/L}$ ; 4-aminophenazone: 0.5 g/L; kali hexacyanoferrate (II): 60 mg/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
3	M1.3	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Test	Nhóm 1	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg <sup>2+</sup> : 24 mmol/L; ATP: $\geq 4.5 \text{ mmol/L}$ ; NADP: $\geq 7.0 \text{ mmol/L}$ ; chất bảo quản R3 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg <sup>2+</sup> : 4 mmol/L; HK (nấm men): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$ ; G-6-PDH (E. coli): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$ ; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
4	M1.4	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Test	Nhóm 1	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: $\geq 0.45 \text{ mmol/L}$ ; phenol: $\geq 12.6 \text{ mmol/L}$ ; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): $\geq 25 \mu\text{kat/L}$ ( $\geq 1.5 \text{ U/mL}$ ); cholesterol oxidase (E. coli): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$ ( $\geq 0.45 \text{ U/mL}$ ); peroxidase (củ cải): $\geq 12.5 \mu\text{kat/L}$ ( $\geq 0.75 \text{ U/mL}$ ); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.

**THÔNG TIN MỜI THẦU**

TT	Mã hàng hóa BV	Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm	ĐVT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT	Thông số kỹ thuật
5	M1.5	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Test	Nhóm 1	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μkat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B
6	M1.6	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Test	Nhóm 1	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μkat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μkat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μkat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μkat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
7	M1.7	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Test	Nhóm 1	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): ≥ 66.7 μkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 166.7 μkat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): ≥ 33.3 μkat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): ≥ 31.7 μkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 333.3 μkat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
8	M1.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định

**THÔNG TIN MỜI THẦU**

TT	Mã hàng hóa BV	Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm	ĐVT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT	Thông số kỹ thuật
9	M1.9	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Test	Nhóm 1	Aspartate Aminotransferase acc. to IFCC (ASTL) R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 μkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R3 NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. Pyridoxal phosphate (PYP, Sổ danh mục 08062986190) R2 Pyridoxal phosphate: 730 μmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản
10	M1.10	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Test	Nhóm 1	Alanine Aminotransferase acc. to IFCC (ALTL) R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 μkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R3 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. Pyridoxal phosphate (PYP, Sổ danh mục 08062986190) R2 Pyridoxal phosphate: 730 μmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R2 vào vị trí B.
11	M1.11	Thuốc thử hỗ trợ xét nghiệm AST/ALT	Test	Nhóm 1	Pyridoxal phosphate: 730 μmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản
12	M1.12	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Test	Nhóm 1	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α-glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 μkat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.
13	M1.13	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Test	Nhóm 1	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R3 L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
14	M1.14	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Test	Nhóm 1	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R3 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C
15	M1.15	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	cái	Nhóm 1	Điện cực dùng để đo dung dịch KCL 1M. Điện áp đo được đóng vai trò là điểm tham chiếu cho tất cả các lần đo
16	M1.16	Điện cực xét nghiệm Clorid	cái	Nhóm 1	Điện cực xét nghiệm Clorid
17	M1.17	Điện cực xét nghiệm Kali	cái	Nhóm 1	Điện cực xét nghiệm Kali
18	M1.18	Điện cực xét nghiệm Natri	cái	Nhóm 1	Điện cực xét nghiệm Natri

**THÔNG TIN MỜI THẦU**

<b>TT</b>	<b>Mã hàng hóa BV</b>	<b>Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT</b>	<b>Thông số kỹ thuật</b>
19	M1.19	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	ml	Nhóm 1	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản
20	M1.20	Vật tư tiêu hao là chất phụ trợ cho hệ thống máy	ml	Nhóm 1	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L
21	M1.21	Linh kiện, phụ kiện, vật tư tiêu hao được dùng để định lượng natri, kali và chloride	Can	Nhóm 1	1 mol/L kali chloride
22	M1.22	IVD rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy	ml	Nhóm 1	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.
23	M1.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	ml	Nhóm 1	120 mmol/L Na+, 3 mmol/L K+, 80 mmol/L Cl
24	M1.24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	ml	Nhóm 1	160 mmol/L Na+, 7 mmol/L K+, 120 mmol/L Cl
25	M1.25	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	ml	Nhóm 1	Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính
26	M1.26	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Test	Nhóm 1	R1 Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3 Thuốc thử polyhapten Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 µg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C
27	M1.27	Thuốc thử ly giải xét nghiệm HbA1c	ml	Nhóm 1	Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản Thuốc thử vào vị trí B.
28	M1.28	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	ml	Nhóm 1	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người
29	M1.29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c	ml	Nhóm 1	Máu người ly huyết Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý
30	M1.30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c	ml	Nhóm 1	Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.
31	M1.31	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Test	Nhóm 1	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định -R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.

**THÔNG TIN MỜI THẦU**

TT	Mã hàng hóa BV	Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm	ĐVT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT	Thông số kỹ thuật
32	M1.32	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Test	Nhóm 1	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 μkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
33	M1.33	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Test	Nhóm 1	R1 Đệm TRIS a) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R3 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane
34	M1.34	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	ml	Nhóm 1	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định
35	M1.35	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP	ml	Nhóm 1	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích - Nguồn gốc CRP - người Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định

**THÔNG TIN MỜI THẦU**

TT	Mã hàng hóa BV	Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm	ĐVT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT	Thông số kỹ thuật
36	M1.36	Thuốc thử xét nghiệm CK	Test	Nhóm 1	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μmol/L; NADP <sup>+</sup> (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 μkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R3 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. *CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
37	M1.37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích: Nguồn gốc CK-MM - người CK-MB - người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định
38	M1.38	Thuốc thử xét nghiệm IgG	Test	Nhóm 1	R1 Đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 200 mmol/L; polyethylene glycol: 3.6 %; chất bảo quản; chất ổn định R3 Kháng thể kháng IgG người (dê): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 20 mmol/L, pH 8.0; NaCl: 150 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
39	M1.39	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Test	Nhóm 1	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
40	M1.40	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Test	Nhóm 1	R1 Đệm BICINa): 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tụy heo): ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)glycine R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.



**THÔNG TIN MỜI THẦU**

TT	Mã hàng hóa BV	Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm	ĐVT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT	Thông số kỹ thuật
41	M1.41	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Test	Nhóm 1	R1 CAPSO:a) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R3 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
42	M1.42	Thuốc thử xét nghiệm Homocystein	Test	Nhóm 1	R1 Thuốc thử NADH S-adenosylmethionine 0.1 mmol/L, TCEP* > 0.5 mmol/L, 2-oxoglutarate < 5.0 mmol/L, NADH > 0.2 mmol/L, đệm, pH 9.1 (25 °C), chất bảo quản, chất ổn định R2 Thuốc thử men Homocysteine S-methyltransferase (HMTase) 5.0 kU/L, glutamate dehydrogenase (GLDH) 10 kU/L, casein (bò) ≤ 0.2 %, đệm, pH 7.2 (25 °C), chất bảo quản, chất tẩy R3 Thuốc thử bắt đầu Adenosine deaminase (bò) 5.0 kU/L, S-adenosyl-homocysteine hydrolase (SAHase) 3.0 kU/L, casein (bò) ≤ 0.2 %, đệm, pH 7.2 (25 °C), chất bảo quản, chất ổn định *Tris(2-carboxyethyl)phosphine
43	M1.43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Homocystein	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản
44	M1.44	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Homocystein	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản
45	M1.45	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Test	Nhóm 1	R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
46	M1.46	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Test	Nhóm 1	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1.0 R3 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.
47	M1.47	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Test	Nhóm 1	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.

**THÔNG TIN MỜI THẦU**

TT	Mã hàng hóa BV	Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm	ĐVT	Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT	Thông số kỹ thuật
48	M1.48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định
49	M1.49	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định
50	M1.50	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định
51	M1.51	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate
52	M1.52	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa	ml	Nhóm 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate
53	M1.53	Thuốc thử xét nghiệm LIH	Test	Nhóm 1	R1 Natri chloride 9 %
54	M1.54	Thuốc thử NaCl	ml	Nhóm 1	NaCl 9 %
55	M1.55	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống sinh hóa	ml	Nhóm 4	NaCl 9 %
56	M1.56	Dung dịch rửa bazơ	ml	Nhóm 1	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy rửa
57	M1.57	Dung dịch rửa tế bào đặc biệt	ml	Nhóm 1	NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia
58	M1.58	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa	ml	Nhóm 1	chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ
59	M1.59	Chất phụ gia làm giảm sức căng bề mặt trong buồng phản ứng máy sinh hóa	ml	Nhóm 4	Nikkol BT 9, 1-Decanaminium, N-decyl-N,N-dimethyl-, hexanedioate (2:1), N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3- diamine
60	M1.60	Hộp dung dịch rửa kim hút mẫu	ml	Nhóm 1	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy
61	M1.61	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống sinh hóa	ml	Nhóm 4	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy
62	M1.62	Hộp dung dịch rửa kim hút thuốc thử	ml	Nhóm 1	HCl 200 mmol/L

**THÔNG TIN MỜI THẦU**

<b>TT</b>	<b>Mã hàng hóa BV</b>	<b>Tên hóa chất, vật tư, sinh phẩm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Nhóm TCKT theo TT 14/2020/TT-BYT</b>	<b>Thông số kỹ thuật</b>
63	M1.63	Dung dịch rửa công phản ứng trên hệ thống sinh hóa	ml	Nhóm 4	HCl 200 mmol/L
64	M1.64	Dung dịch rửa acid	ml	Nhóm 1	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy
65	M1.65	Đèn halogen	cái	Không phân nhóm vì là non IVD	Không áp dụng
66	M1.66	Cốc mẫu	cái	Nhóm 1	Cốc nhựa
67	M1.67	Tế bào đo	cái	Nhóm 1	Dùng chứa hỗn hợp phản ứng, 17 giếng đo trong 1 đoạn, chất liệu: nhựa
		<b>Tổng cộng: 67 khoản</b>			
<b>Bảng chữ: Hai tỉ, năm trăm bốn sáu triệu, ba trăm hai ba ngàn, sáu trăm linh sáu đồng.</b>					